

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **259/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 22-3-2021

V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Trang

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan

Bà Quách Thanh B

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án thụ lý số 141/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 935/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng M, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Luật sư Lê Văn L – Văn phòng luật sư L1 – thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Luật sư Lê Văn T1 – Văn phòng luật sư L1 – thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Đường C, phường A, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Thanh B, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. Bà Phạm Hoàng Y, sinh năm 2002 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của ông Phạm Văn T:

Ông và bà Nguyễn Thị Hoàng M kết hôn với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường O, thị xã R, tỉnh V theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyền số 01, ngày 27/10/2000. Việc chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà M có 01 con chung là Phạm Hoàng Y, sinh ngày 01/3/2002. Con chung đã trưởng thành.

Về tài sản: Ông T xác định ông và bà M không có tài sản chung. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông. Theo đó, nguồn gốc nhà, đất do ông nhận chuyển nhượng của bà Dư Thị Thanh H1 vào năm 2006. Về nguồn gốc: Năm 1993, ông được Công ty Cấp nước V cấp lô đất 02 tại Khu tập thể nhà máy để làm nhà ở theo Quyết định số 055/QĐ-CN ngày 01/10/1993, ngay trong năm ông xây dựng nhà mái bằng, bê tông cốt thép tại vị trí đất được giao, thuộc cư xá nhà máy nước, đường 27/4, phường O, thành phố R. Năm 2000, ông kết hôn với bà M. Năm 2005, ông và bà M được cấp giấy chứng nhận đối với nhà, đất nêu trên theo quy định. Năm 2006, ông chuyển công tác về Tổng công ty cấp nước Sài Gòn nên đã bán nhà, đất cho bố mẹ vợ với tổng giá trị là 600.000.000 đồng, sau đó ông dùng toàn bộ số tiền chuyển nhượng và bỏ thêm 30.000.000 đồng để mua nhà, đất tại 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H. Ngày 01/02/2007, Ủy ban nhân dân Quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất nêu trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 341775, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01072.

Ông T xác định nhà, đất số 162A là tài sản riêng của ông, bà M không đóng góp công sức, tiền bạc trong khối tài sản này. Tuy nhiên để bà M có điều kiện ổn định cuộc sống sau ly hôn, ông đồng ý chia cho bà M 30% giá trị nhà, đất nêu trên.

Về giá trị nhà, đất: Ông đồng ý với giá trị đã được Hội đồng định giá xác định tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2020. Hiện trạng, nhà đất đúng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2020.

Trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đối với Thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời tiến hành chia tài sản chung theo yêu cầu của bà M thì ông yêu cầu được nhận phần giá trị tài sản tương ứng 70% giá trị do ông có công sức đóng góp nhiều hơn, ngoài ra do có nhu cầu về nhà ở nên có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật.

Ông và bà M còn có một sổ tiết kiệm số tiền 108.202.000 đồng gửi tại Quỹ tín dụng X, Quận H, hiện ông đang giữ sổ tiết kiệm. Ông đồng ý cho con chung là Phạm Hoàng Y. Ngoài ra ông và bà M không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của ông T về quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2007 cho đến nay, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm, lối sống, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung là Phạm Hoàng Y, sinh ngày 01/3/2002. Con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ngày 27/11/2006, tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh, bà và ông T ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 16375 với bà Dư Thị Thanh H1 để nhận chuyển nhượng nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H với tổng giá trị 630.000.000 đồng, trong đó bà góp 350.000.000 đồng do bà tiết kiệm được trong quá trình làm thợ may. Ngày 01/02/2007, Ủy ban nhân dân Quận H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông bà theo Giấy chứng nhận số AH 341775, sổ vào sổ cấp GCN H01072. Do không có nhu cầu về nhà ở nên khi ly hôn bà yêu cầu được nhận một phần hai tài sản chung của vợ chồng bằng giá trị. Bà và ông T còn có một sổ tiết kiệm số tiền 108.202.000 đồng gửi tại Quỹ tín dụng X, Quận H, hiện ông T đang giữ bản chính. Bà đồng ý cho con chung là Phạm Hoàng Y. Ngoài ra bà và ông T không còn tài sản chung nào khác.

Về giá trị nhà, đất: Bà đồng ý với giá trị đã được Hội đồng định giá xác định tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/7/2020. Hiện trạng, nhà đất đúng theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/7/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Thanh B, Bà Phạm Hoàng Y có cùng nội dung trình bày: Ông B và Bà Y hiện đang sinh sống tại nhà số 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H, chị Y không liên quan đến tranh chấp giữa ông T, bà M và sẽ chấp hành theo bản án/quyết định của Tòa án.

Tại bản án số 27/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 33; Điều 56; Điều 58; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Hoàng M. Quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, Quyền số 01, ngày 27/10/2000 tại Ủy ban nhân dân phường O, thị xã R, tỉnh V chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông T và bà M có 01 con chung là Phạm Hoàng Y, sinh ngày 01/3/2002. Vì con chung đã trưởng thành có đủ khả năng lao động, các đương sự cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Ông T, bà M không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng M:

2.1. Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với Thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông T, bà M;

2.2. Phân chia tài sản như sau:

Ông T được nhận 60% giá trị nhà, đất và bà M được nhận 40% giá trị nhà, đất. Ông T chỉ được toàn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thanh toán cho bà M 40% giá trị nhà, đất, tương đương 1.949.479.839 (Một tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm ba mươi chín) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngay sau khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bà M, anh B, chị Y có trách nhiệm giao nhà, đất nêu trên cho ông T. Ông T được quyền liên hệ

với các cơ quan có thẩm quyền hợp thức hóa quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 162A, Đường số 39, phường P, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T, bà M, tặng cho con chung là Phạm Hoàng Y số tiền 108.202.000 đồng theo Sổ tiết kiệm đang gửi tại Quỹ tín dụng X, Quận H.

3. Về chi phí tố tụng: Số tiền định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ bà M tự nguyện chịu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027511 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H.

Bà Nguyễn Thị Hoàng M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 70.489.395 đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027672 ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H. Bà M phải nộp thêm 24.489.395 đồng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, ông Phạm Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung với yêu cầu: Ông không đồng ý nhận 60% giá trị tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông không đồng ý chia tài sản chung là ông được nhận 60% và bà M nhận 40%, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với thửa đất số 512, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của ông.

Bà Nguyễn Thị Hoàng M không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông; Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và đảm bảo thủ tục tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T làm trong hạn luật định nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh B, bà Phạm Hoàng Y; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Lê Văn L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên theo quy định Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hoàng M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường O, thị xã R, tỉnh V theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47, quyển số 01, ngày 27/10/2000 thì quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là hôn nhân hợp pháp. Do có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn nên ông T yêu cầu ly hôn, bà M cũng đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giải quyết cho ông T ly hôn với bà M là đúng quy định pháp luật, các đương sự không kháng cáo nên phần này nên có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Ông T kháng cáo về tài sản chung là không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AH 341775, số vào sổ cấp GCN H01072 do Ủy ban nhân dân Quận H cấp ngày 01/02/2007 cho ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Hoàng M. Sự thừa nhận của ông T trong quá trình giải quyết vụ án là tài sản tranh chấp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, có đủ cơ sở xác định nhà đất đang tranh chấp là tài

sản chung của ông T, bà M được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông T không đồng ý chia tài sản chung cho bà M vì cho rằng đây là tài sản riêng của mình ông là không có căn cứ chấp nhận.

Về nguyên tắc tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được chia đôi nhưng tính đến các yếu tố về hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng, công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy: Năm 1993, ông T được Công ty cấp nước R cấp đất để làm nhà ở theo Quyết định số 055/QĐ-CN ngày 01/10/1993, cùng năm ông xây dựng nhà ở. Năm 2000, ông T kết hôn với bà M. Năm 2004, ông T tiến hành thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2004 ông T đã ghi tên bà M vào đơn đăng ký, sau đó ông T, bà M được Ủy ban nhân dân thị xã R cấp giấy chứng nhận. Như vậy, có cơ sở xác định, về mặt ý chí ông T đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên về nguồn gốc để tạo lập được tài sản chung xuất phát từ thửa đất ông T được cấp, và nhà do ông T xây. Sau khi bán tài sản này, mới mua được nhà đất hiện nay.

Bà M trình bày bà góp 350.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng nhà, đất số 162A nhưng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Tuy nhiên sau khi nhận chuyển nhượng, bà M và ông T sinh sống ổn định tại địa chỉ 162A cho đến nay, bà M góp phần công sức trong việc giữ gìn, quản lý, duy trì tài sản chung.

Do đó, xét về công sức đóng góp tạo lập tài sản chung, ông T có công sức đóng góp nhiều hơn, vì vậy ông T phải được chia nhiều hơn. Căn cứ quy định tại Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chia ông T 60% giá trị nhà đất tương đương số tiền 2.924.219.759 đồng và bà M 40% giá trị nhà, đất tương đương số tiền 1.949.479.839 đồng là phù hợp) là hợp tình, hợp lý, có lợi cho ông T khi đã tính đến việc tạo lập tài sản có phần đóng góp nhiều hơn từ ông T. Các đương sự cũng không có khiếu nại, kháng cáo về giá trị nhà đất mà cấp sơ thẩm đã định giá nên cấp phúc thẩm giữ nguyên tỷ lệ giá trị chia này là phù hợp với sự đóng góp của mỗi bên. Bà M có nguyện vọng được nhận phần giá trị nhà, đất, ông T có nguyện vọng được nhận nhà, đất tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H, (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn trả cho bà M phần giá trị. Xét, đây là sự tự nguyện của các bên, không vi phạm đạo đức, điều cấm xã hội nên chấp nhận. Ông T được nhận phần nhà, đất nêu trên sau khi hoàn trả cho bà M 40% giá trị nhà, đất tương đương 1.949.479.839 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, ông T cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới nào cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị Hoàng M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 47, Quyền số 01, ngày 27/10/2000 tại Ủy ban nhân dân phường O, thị xã R, tỉnh V chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Ông T và bà M có 01 con chung là Phạm Hoàng Y, sinh ngày 01/3/2002. Con chung đã trưởng thành.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án không xem xét.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hoàng M:

2.1. Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với Thửa đất số 512, Tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông T, bà M;

2.2. Phân chia tài sản như sau:

Ông T được nhận 60% giá trị nhà, đất và bà M được nhận 40% giá trị nhà, đất. Ông T chỉ được toàn quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 162A, Đường K, Tổ I, Khu phố U, phường P, Quận H, (nay là Thành phố Đ) Thành phố Hồ Chí Minh sau khi thanh toán cho bà M 40% giá trị nhà, đất, tương đương 1.949.479.839 (Một tỷ chín trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm ba mươi chín) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngay sau khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bà M, anh B, chị Y có trách nhiệm giao nhà, đất nêu trên cho ông T. Ông T được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền hợp thức hóa quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 162A, Đường K, phường P, Quận H, (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T, bà M, tặng cho con chung là Phạm Hoàng Y số tiền 108.202.000 đồng theo Sổ tiết kiệm đang gửi tại Quỹ tín dụng X, Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về chi phí tố tụng: Số tiền định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ bà M tự nguyện chịu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn T là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí. Do đó, ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027511 ngày 12/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Hoàng M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 70.489.395 đồng, được trừ số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027672 ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H (nay là Thành phố Đ). Bà M phải nộp thêm 24.489.395 đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn T được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Thành phố Đ;
- Chi Cục THADS Thành phố Đ;
- UBND phường O, thị xã R, tỉnh V;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT. (Linh/18b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Trang